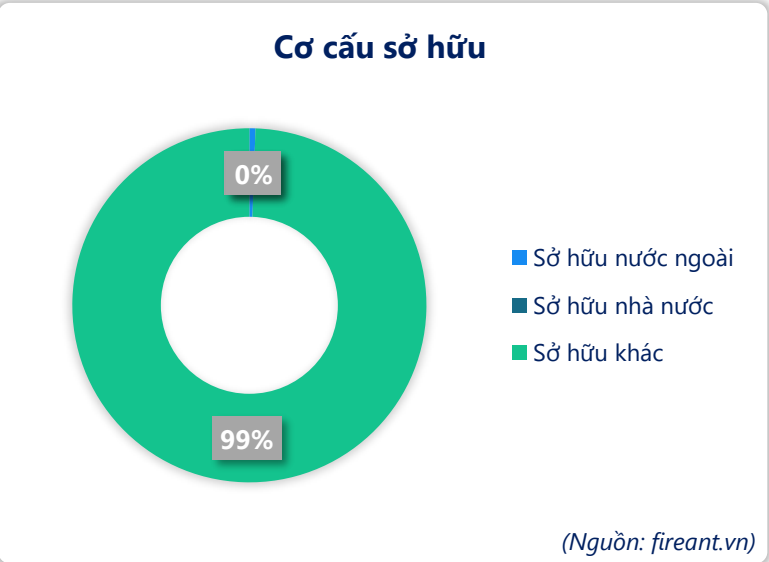
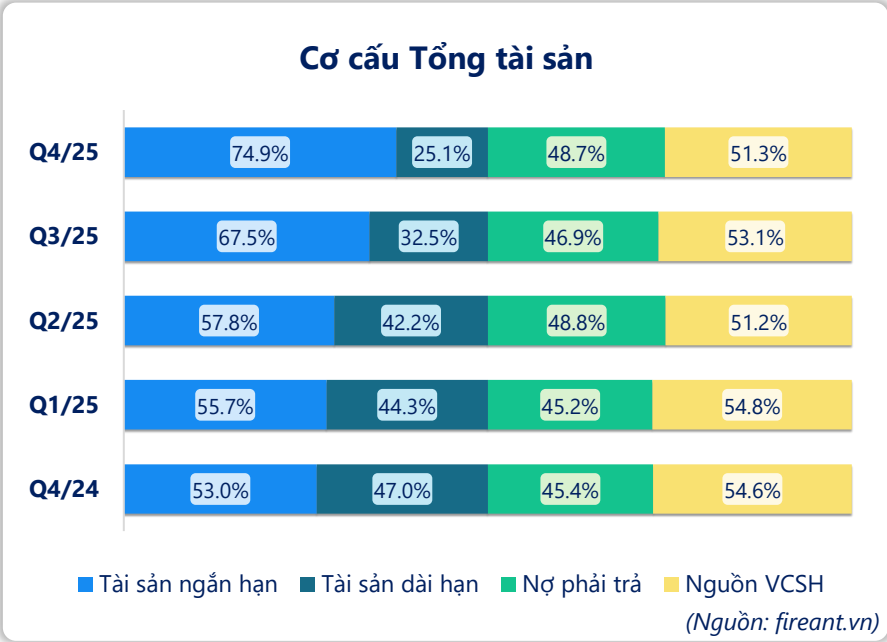
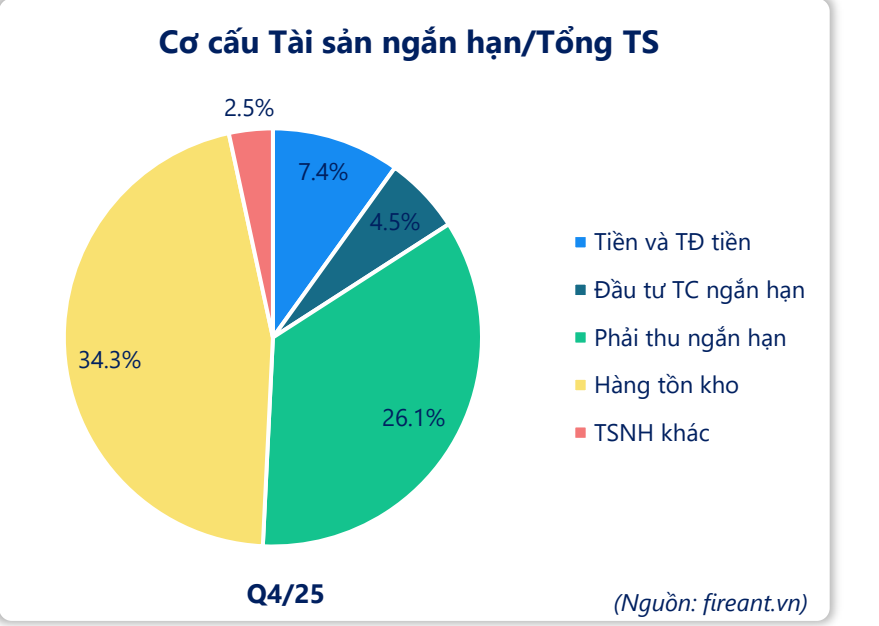
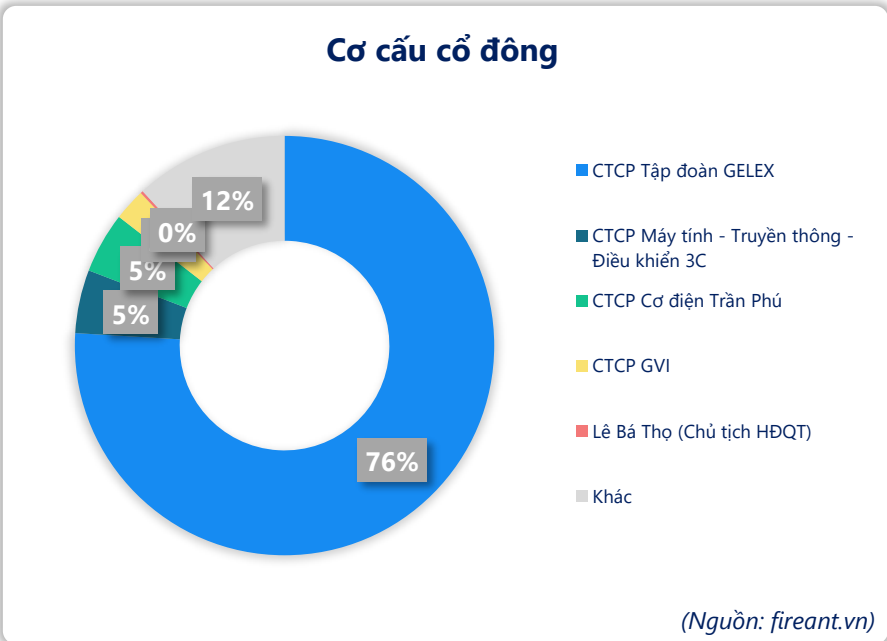
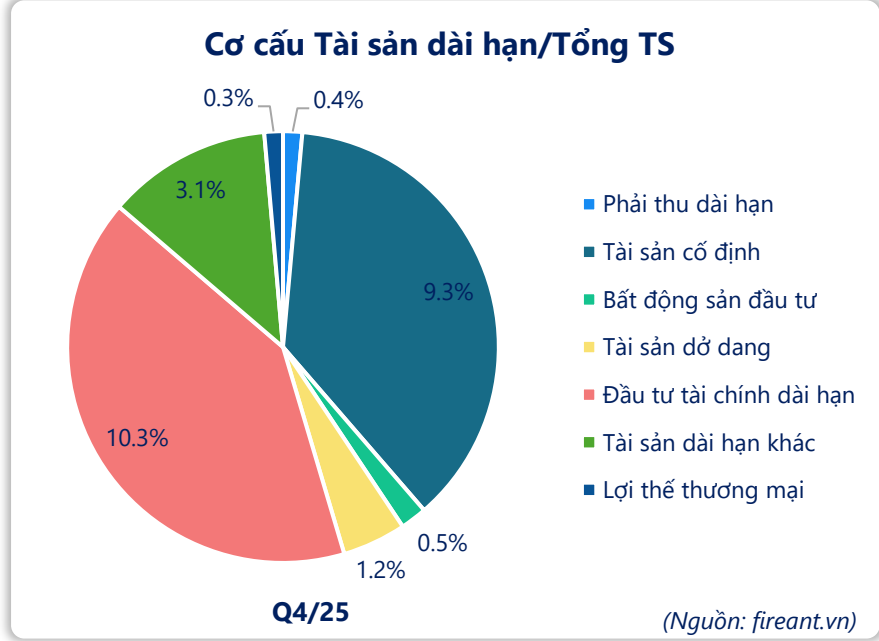


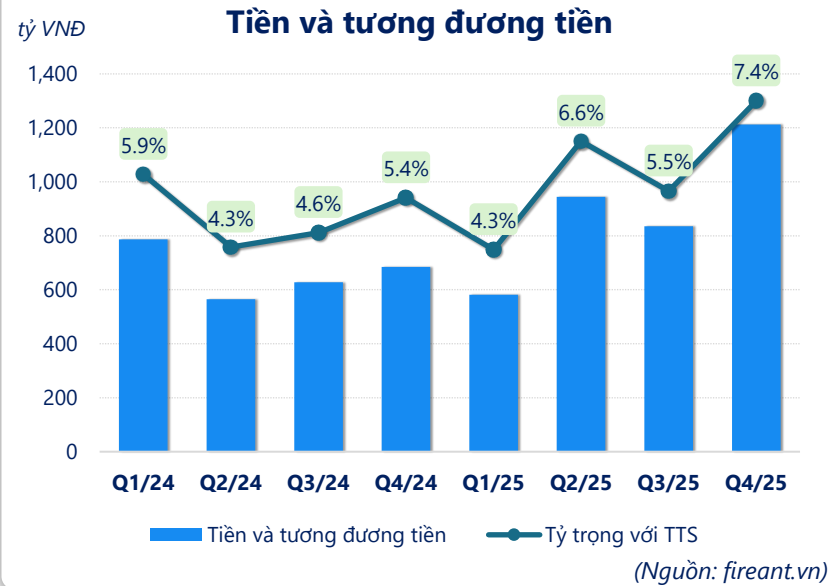
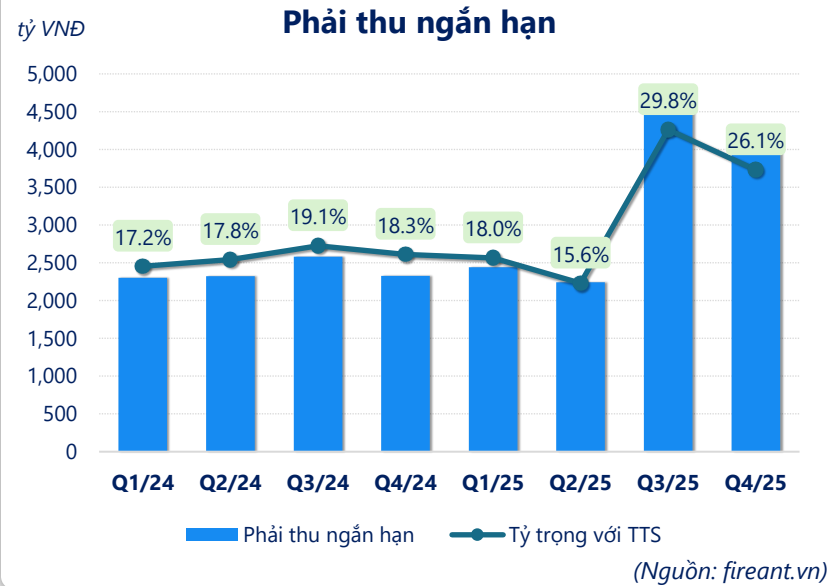
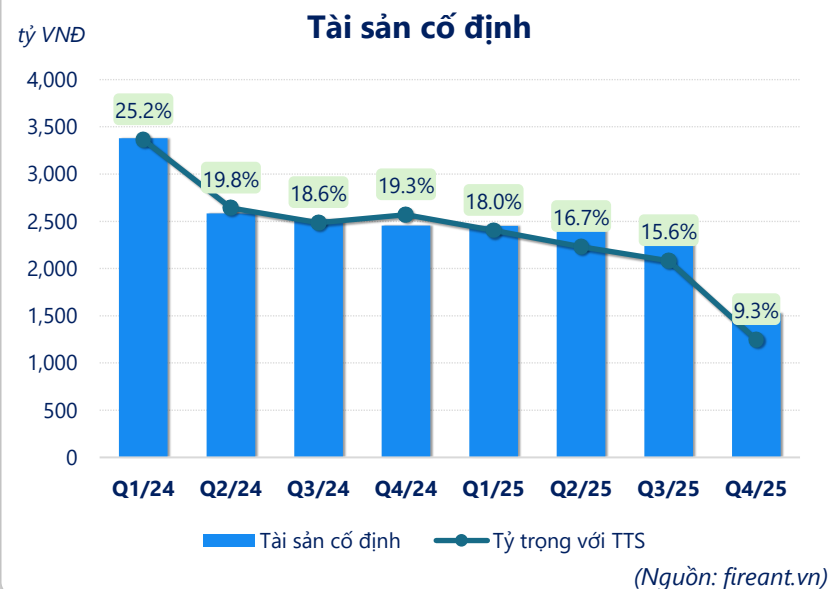
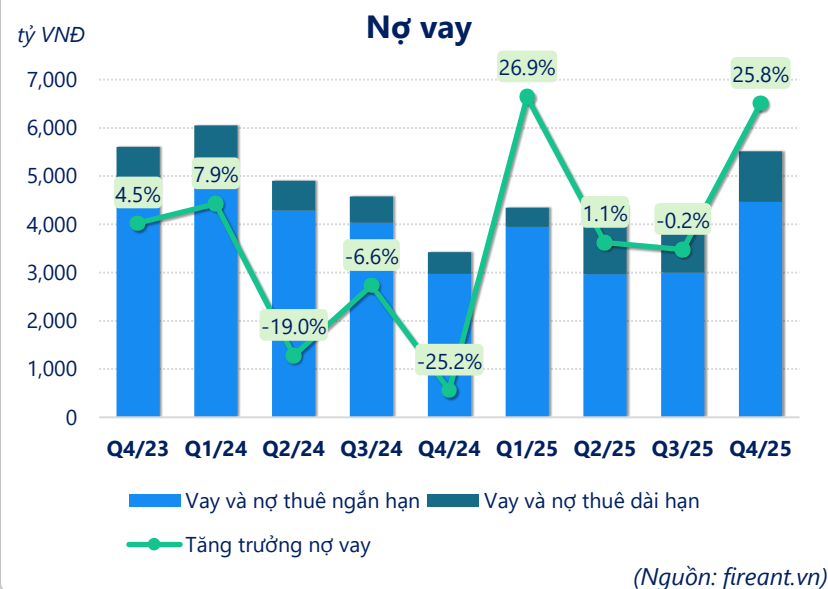
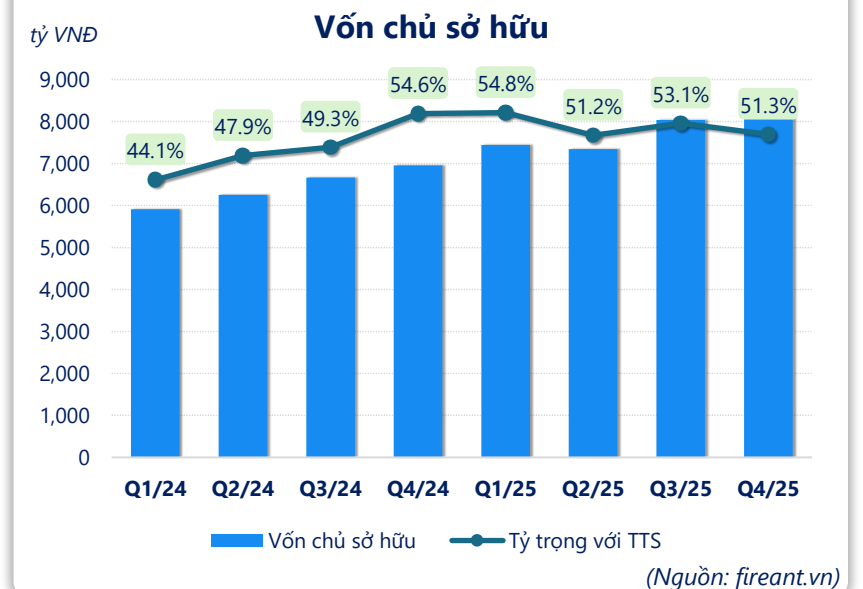
Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		245,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		245,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		24,074
SL cổ phiếu LH		365,999,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,468,575
% sở hữu nước ngoài		0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		89,853
P/E		27.7
EPS		8,854

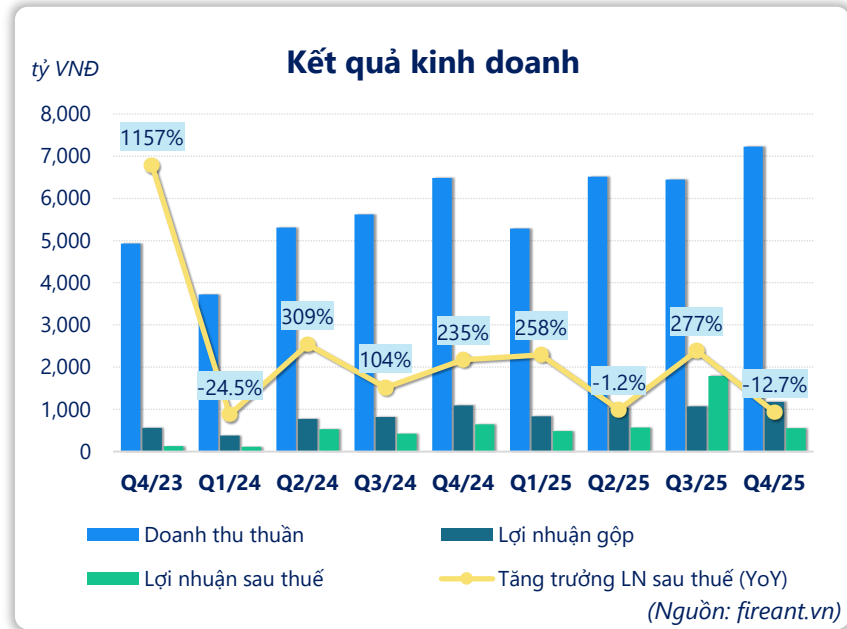
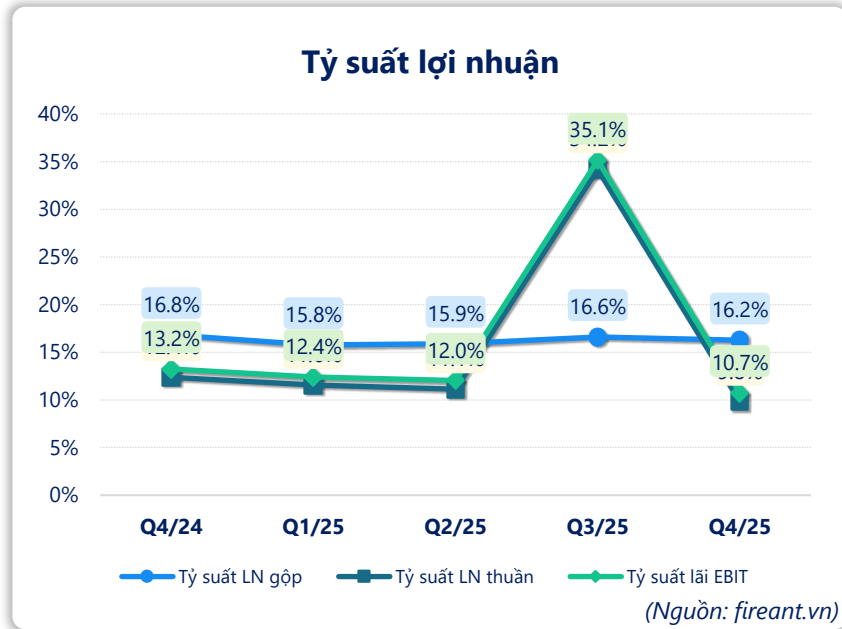
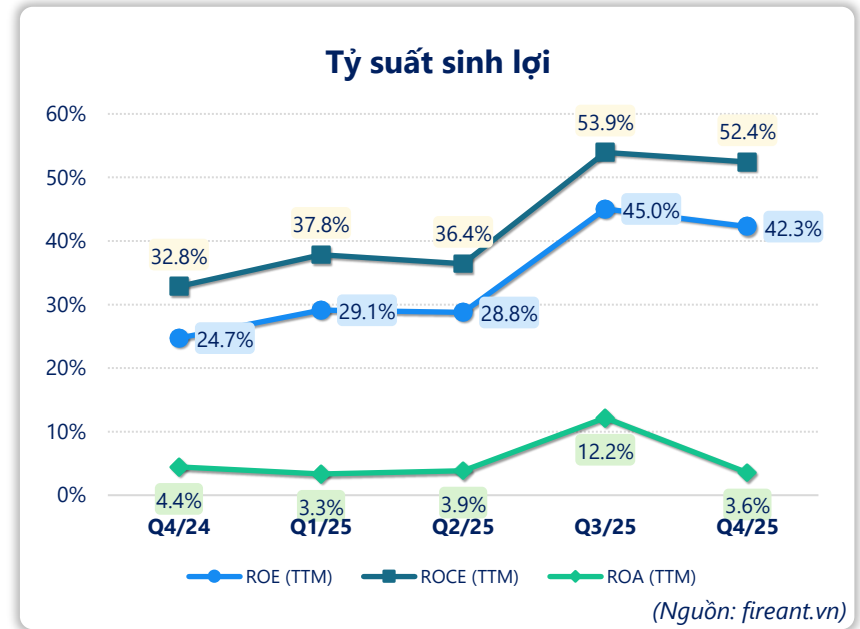
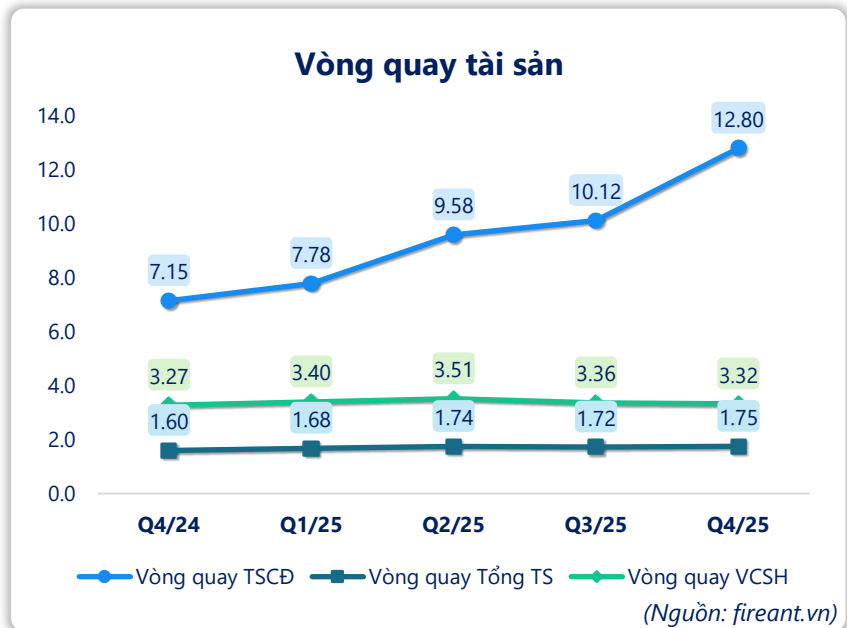
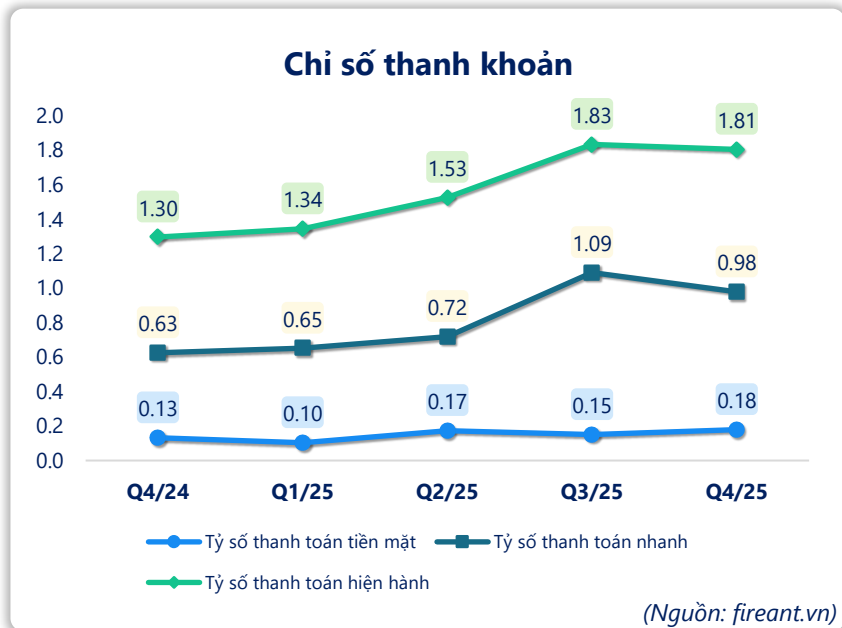
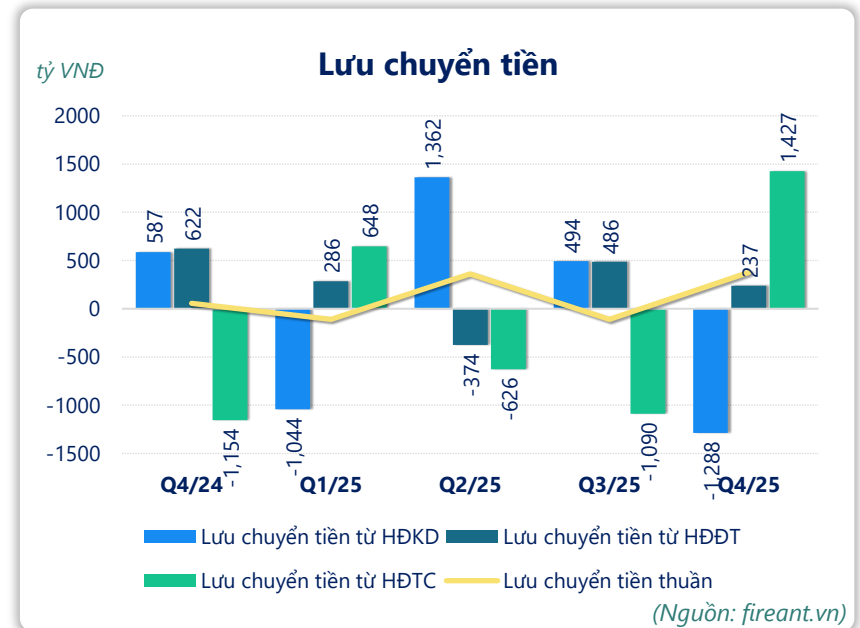
	YTD	1T	3T	6T
GEE	827.9%	12.3%	108.9%	164.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%



CTCP Điện lực Gelex (HSX: GEE)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	16,331	12,903	26.6%
Tài sản ngắn hạn	12,228	6,861	78.2%
Tiền và tương đương tiền	1,213	692	75.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	731	79.5	819%
Phải thu ngắn hạn	4,264	2,253	89.3%
Hàng tồn kho	5,605	3,680	52.3%
Tài sản ngắn hạn khác	415	157	165%
Tài sản dài hạn	4,103	6,042	-32.1%
Phải thu dài hạn	59.0	70.2	-16.0%
Tài sản cố định	1,527	2,453	-37.8%
Bất động sản đầu tư	81.5	123	-33.7%
Tài sản dở dang	196	173	13.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,676	2,662	-37.0%
Tài sản dài hạn khác	506	466	8.7%
Lợi thế thương mại	57.1	94.8	-39.8%
Nợ phải trả	7,949	5,950	33.6%
Nợ ngắn hạn	6,772	5,381	25.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,467	2,971	50.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	606	1,126	-46.1%
Nợ dài hạn	1,177	569	107%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,048	453	131%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,381	6,953	20.5%
Vốn chủ sở hữu	8,381	6,953	20.5%
Vốn điều lệ	3,660	3,000	22.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	6,481	5,281	6,510	6,444	7,228
Giá vốn hàng bán	5,391	4,448	5,475	5,375	6,054
Lợi nhuận gộp	1,090	832	1,035	1,069	1,174
Doanh thu HĐTC	109	32.2	37.8	1,563	81.9
Chi phí TC	118	78.0	119	104	238
Chi phí lãi vay	55.4	47.1	60.9	60.9	61.8
LN trong công ty LKLD	-2.34	28.6	61.4	-20.8	59.8
Chi phí bán hàng	126	91.8	132	134	143
Chi phí QLDN	149	113	161	169	226
LN thuần từ HĐKD	802	610	723	2,203	709
Lợi nhuận khác	0.26	-2.33	-1.86	-0.97	4.82
LN trước thuế	803	608	722	2,202	714
Lợi nhuận sau thuế	646	487	566	1,792	557
LNST của CĐ cty mẹ	587	452	528	1,744	517

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	587	-1,044	1,362	494	-1,288
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	622	286	-374	486	237
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,154	648	-626	-1,090	1,427
Tiền đầu kỳ	627	692	582	944	836
Lưu chuyển tiền thuần	55.6	-110	361	-110	377
Ảnh hưởng tỷ giá	1.40	0.06	1.44	1.62	0.37
Tiền cuối kỳ	684	582	944	836	1,213

(Nguồn: fireant.vn)